| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 24/2023/NQ-HĐND | *Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023* |

# NGHỊ QUYẾT
## Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX
## KỲ HỌP THỨ 7

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 217/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho việc thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Các mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (sau đây viết tắt là Thông tư số 56/2023/TT-BTC) và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Các chương trình, đề án, kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại văn bản hướng dẫn đó; trường hợp không có quy định riêng thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC và Nghị quyết này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

**Điều 4. Mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Được áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 18 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Minh Xuân**

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (BP).

**PHỤ LỤC**

**Một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi tối đa (*Đồng*) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | |
| **1** | **Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở** | | | | | |
| a | Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định) | Tờ gấp đã hoàn thành | 1.500.000 | 1.200.000 | 960.000 | |
| b | Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định) | Tình huống đã hoàn thành | 450.000 | 360.000 | 300.000 | |
| c | Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định) | Câu chuyện đã hoàn thành | 2.250.000 | 1.800.000 | 1.440.000 | |
| d | Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia) | Tiểu phẩm đã hoàn thành | 7.500.000 | 6.000.000 | 4.800.000 | |
| **2** | **Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch** | | | | | |
| a | Xây dựng đề cương | | | | | |

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi tối đa (*Đồng*) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Cấp tỉnh** | **Cấp huyện** | **Cấp xã** | |
| | - Xây dựng đề cương chi tiết | Đề cương | 1.200.000 | 960.000 | 770.000 | |
| | - Tổng hợp, hoàn chỉnh đề cương tổng quát | Đề cương | 2.000.000 | 1.600.000 | 1.300.000 | |
| b | Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch | | | | | |
| | - Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch | Chương trình, Đề án, Kế hoạch | 3.000.000 | 2.400.000 | 1.900.000 | |
| | - Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến | Báo cáo | 500.000 | 400.000 | 320.000 | |
| c | Tổ chức họp, tọa đàm góp ý | | | | | |
| | - Chủ trì | Người/buổi | 200.000 | 160.000 | 130.000 | |
| | - Thành viên dự | Người/buổi | 100.000 | 80.000 | 60.000 | |
| d | Ý kiến tư vấn của chuyên gia | Văn bản | 500.000 | 400.000 | 320.000 | |
| đ | Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch | | | | | |
| | - Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 200.000 | 160.000 | 130.000 | |
| | - Thành viên Hội đồng, thư ký | Người/buổi | 150.000 | 120.000 | 100.000 | |
| | - Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 100.000 | 80.000 | 60.000 | |
| | - Nhận xét, phản biện của Hội đồng | Bài viết | 300.000 | 240.000 | 200.000 | |
| | - Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng | Bài viết | 200.000 | 160.000 | 130.000 | |

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi tối đa (*Đồng*) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Cấp tỉnh** | **Cấp huyện** | **Cấp xã** | |
| e | Ý kiến thẩm định chương trình, đề án, kế hoạch | Bài viết | 500.000 | 400.000 | 320.000 | Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch. |
| g | Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch | Văn bản | 500.000 | 400.000 | 320.000 | |
| **3** | **Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt** | | | | | |
| a | Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật (không quá 01 ngày) | Người/ngày | | | 50.000 | |
| b | Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt | Người/buổi | | | 20.000 | |
| **4** | **Chi tổ chức cuộc thi, hội thi** | | | | | |
| a | Chi đặc thù tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet | | | | | |
| | - Thuê dẫn chương trình | Người/buổi | | | | Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình bảo đảm phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành |

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi tối đa (*Đồng*) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | |
| | - Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu | Ngày | | | | Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê hội trường và thiết bị bảo đảm phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật |
| | - Thuê văn nghệ, diễn viên | Người/ngày | 450.000 | 360.000 | 290.000 | |
| | - Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử) | | | | | Thực hiện theo Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt |

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi tối đa (*Đồng*) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Cấp tỉnh** | **Cấp huyện** | **Cấp xã** | |
| | | | | | | động báo in, báo điện tử; Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản, các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành và các chế độ, định mức chi tiêu quy định hiện hành của cơ quan Nhà nước |
| b | Chi giải thưởng | | | | | |
| | - Giải nhất | Giải thưởng | | | | |
| | + Tập thể | | 15.000.000 | 12.000.000 | 9.600.000 | |
| | + Cá nhân | | 9.000.000 | 7.200.000 | 5.800.000 | |
| | - Giải nhì | Giải thưởng | | | | |
| | + Tập thể | | 10.500.000 | 8.400.000 | 6.700.000 | |
| | + Cá nhân | | 4.500.000 | 3.600.000 | 2.900.000 | |

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi tối đa (*Đồng*) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Cấp tỉnh** | **Cấp huyện** | **Cấp xã** | |
| | - Giải ba | Giải thưởng | | | | |
| | + Tập thể | | 7.500.000 | 6.000.000 | 4.800.000 | |
| | + Cá nhân | | 3.000.000 | 2.400.000 | 1.900.000 | |
| | - Giải khuyến khích | Giải thưởng | | | | |
| | + Tập thể | | 4.500.000 | 3.600.000 | 2.900.000 | |
| | + Cá nhân | | 1.500.000 | 1.200.000 | 960.000 | |
| | - Giải phụ khác | | 750.000 | 600.000 | 480.000 | |
| **5** | **Chi thực hiện báo cáo thống kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở** | | | | | |
| a | Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương | Báo cáo | 75.000 | 60.000 | | |
| b | Báo cáo của các sở, ngành, địa phương | Báo cáo | 3.000.000 | 2.400.000 | 1.900.000 | |
| c | Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh | Báo cáo | 4.500.000 | | | |
| **6** | **Chi công tác hòa giải ở cơ sở** | | | | | |
| a | Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải) | | | | | |
| | - Vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở | Đồng/vụ, việc | | | 400.000 | |

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi tối đa (*Đồng*) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Cấp tỉnh** | **Cấp huyện** | **Cấp xã** | |
| | - Vụ, việc hòa giải không thành theo Điều 27 Luật Hòa giải ở cơ sở | Đồng/vụ, việc | | | 300.000 | |
| b | Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải) | Đồng/tổ hòa giải/tháng | | | 150.000 | |
| c | Chi hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở | | | | 05 tháng lương cơ sở | |